

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Quỹ đầu tư Cân Bằng Bản Việt ("VCAMBF") hướng tới mục tiêu là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc, tạo một nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ VCAMBF tuân thủ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/12/2019, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm nhẹ 0,95% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ:

- Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm cổ phiếu (bao gồm cả là cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư và các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hoặc trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết.
- Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.
- Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng cơ hội đầu tư cụ thể thông qua việc đánh giá và phân tích tiềm năng của từng cơ hội đầu tư.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ VCAMBF là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình nhờ danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: 15/05/2014

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày 31/12/2019):

- Giá trị tài sản ròng: 75.406.769.302 Đồng Việt Nam
- Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ: 6.327.132,85 Chứng chỉ Quỹ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.



[Handwritten signature]

- Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).
- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ:

Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ lũy kế đến thời điểm báo cáo là 2.500 Đồng/Chứng chỉ Quỹ.

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2019 (%)	31/12/2018 (%)	31/12/2017 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	62,74	65,33	67,02
2. Tài sản khác	37,26	34,67	39,98
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (Đến thời điểm báo cáo):

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	75.406.769.302	74.642.489.329	74.816.350.778
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.327.132,85	6.351.545,52	5.961.553,96
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	11.918,00	11.751,86	12.549,81
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.434,61	12.249,99	13.403,81
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.770,21	11.292,45	11.482,60
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	1,41%	-6,36%	9,70%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	52,80%	113,06%	-388,18%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-51,38%	-119,42%	397,89%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,09%	2,12%	2,25%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	0,68	1,18	1,73

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	1,41%	1,41%
- 3 năm	4,18%	34,70%
- Từ khi thành lập	19,18%	74,59%

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	1,41%	-6,36%	9,70%

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

- Tăng trưởng GDP năm 2019 vượt kế hoạch đề ra

GDP quý 4 tăng 6,97% khép lại tốc độ tăng trưởng cả năm ở mức 7,02%, vượt chỉ tiêu 6,8% đã đề ra. Mặc dù tỷ lệ tăng trưởng này thấp hơn cả năm 2018 nhưng vẫn cao hơn mức tăng của giai đoạn 2011-2017.

Trong cơ cấu GDP 2019, ngành công nghiệp đặc biệt là ngành chế biến chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng với mức tăng 11,29%. Tiếp đến là khu vực dịch vụ với mức tăng cao nhất 9,12% thuộc ngành vận tải, kho bãi và thứ hai là ngành bán buôn, bán lẻ đóng góp mức tăng 8,82%.

- Lạm phát tiếp tục diễn biến thuận lợi

CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với cuối năm 2018, dưới mức mục tiêu đề ra và cũng là mức tăng bình quân thấp nhất trong vòng 3 năm qua.

Các yếu tố góp phần kiềm chế CPI trong năm qua cần kể đến xu hướng giảm của giá dầu thế giới (giá dầu Brent giảm 10,28% so với cuối năm 2018) dẫn đến giá xăng dầu giảm 3,13%, giá gas giảm 5,98%.

- Thu hút vốn FDI đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm qua

Tổng vốn FDI đăng ký, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt mức cao nhất với 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018, trong khi mức tăng của năm 2018 so với

7-7
HỮU
BÁ

cùng kỳ 2017 giảm 1,2%. Tuy nhiên, điểm khác biệt so với 2018 là sự thiếu vắng các dự án có quy mô lớn đăng ký đầu tư mới.

Trong bối cảnh dòng vốn FDI suy giảm chung trên phạm vi quốc tế, vốn FDI thực hiện vẫn tăng trưởng 6,8% so với cùng kỳ 2018, tương đương 20,4 tỷ USD được các nhà đầu tư nước ngoài giải ngân tại Việt Nam.

Tiêu điểm của FDI vẫn tập trung ở công nghiệp chế biến chế tạo với 64,6%, tăng mạnh so với 46,7% của năm 2018.

- **Xuất nhập khẩu chính thức vượt mốc 500 tỷ USD, cán cân thương mại thặng dư năm thứ 4 liên tiếp với mức cao nhất**

Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung cả năm 2019, cán cân thương mại xuất siêu 9,94 tỷ USD.

Năm 2019 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực xuất khẩu trong nước với tốc độ tăng 17,7% (năm 2018 tăng 15,9%) trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt tốc độ tăng 4,2% (năm 2018 tăng 12,9%).

- **Tín dụng năm 2019 tăng trưởng phù hợp với nợ xấu được kiểm soát**

Tăng trưởng tín dụng đến cuối năm 2019 đạt mức 13,5%, sát mục tiêu 14% đã đề ra và cũng là mức thấp nhất ghi nhận kể từ năm 2014. Đồng thời, đây là năm thứ 2 liên tiếp ghi nhận GDP tiếp tục tăng trưởng ổn định trên mức 7%, bình quân 2014-2017 đạt 6,42%; trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng thu hẹp lại, thấp hơn mặt bằng chung giai đoạn 2014-2017 đạt trung bình 17,08%.

Cơ cấu tín dụng tiếp tục có sự điều chỉnh tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Cụ thể, tín dụng dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng 16%, tín dụng đối với doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tăng 15%.

Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các ngân hàng đến cuối năm 2019 nhích tăng nhẹ 0,09% lên 1,98% so với mức 1,89% cuối năm 2018. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn được kiểm soát dưới 2% như mục tiêu đã đề ra. Nếu tính cả các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống là 4,84%, tiếp tục giảm so với năm 2017 (7,36%) và năm 2018 (5,85%).

- **Việt Nam Đồng – diễn biến ngược chiều**

Yếu tố chi phối nhiều nhất đến thị trường toàn cầu là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Trong khi hầu hết các đồng tiền khác đều biến động khá mạnh so với USD, tỷ giá USD/VND chỉ có một đợt sóng duy nhất vào tháng 5 năm 2019 khi quan hệ Mỹ - Trung trở nên căng thẳng và sau đó đi ngang. Khác với xu hướng chung khi bước vào giai đoạn cao điểm, tỷ giá tháng cuối cùng của năm diễn biến khá "bình lặng", và khép lại năm 2019 VND tăng giá 0,16% so với USD.

Các yếu tố chi phối giữ ổn định và linh hoạt tỷ giá USD/VND:

- NHNN tăng mạnh tỷ giá mua ngay từ đầu năm và giữ nguyên trong 11 tháng, gia tăng dự trữ ngoại hối
- Dòng vốn FDI tiếp tục dồi dào
- Cán cân thương mại duy trì trạng thái thặng dư

- o Động thái nới lỏng tiền tệ của nhiều quốc gia.

- VNIndex đóng cửa tại 960,99 điểm, tăng 7,67% so với cuối năm 2018

VNIndex đã có đà tăng khá tích cực trong quý 1 năm 2019 sau giai đoạn “ảm đạm” nửa cuối năm 2018 với sự xuất hiện trở lại của dòng tiền lớn. Mốc 1.000 điểm chính thức được vượt qua vào ngày 12 tháng 03 năm 2019 nhưng không thể giữ vững trước áp lực chốt lời mạnh tại ngưỡng kháng cự này. Các áp lực từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung được đẩy lên cao trào trong quý 2, biến động của khu vực EU trước thêm Brexit và động thái bán tháo của các thị trường cận biên và mới nổi, ... khiến VNIndex dao động tích lũy trong biên độ hẹp [950-1000]. Vì vậy, quanh mốc 950 cũng có thể xem là vùng đáy ngắn hạn tạm thời của VNIndex. Tháng 11 năm 2019, thị trường lấy lại mốc 1.000 điểm lần thứ 2 trong năm sau tin hỗ trợ từ việc mua lại cổ phiếu quỹ của VHM và VRE, cộng với sự xúc tác từ nhóm cổ phiếu ngân hàng. Diễn biến này của VNIndex cũng tương quan với dòng vốn ngoại duy trì trạng thái mua ròng hơn 7.700 tỷ trong suốt 5 tháng đầu năm, trái ngược hoàn toàn với trạng thái bán ròng gần 6.000 tỷ trong 5 tháng cuối năm.

Dấu ấn của thị trường năm 2019 có thể kể đến sự ra đời của sản phẩm chứng quyền có bảo đảm (Covered Warrant) vào ngày 28 tháng 06, đánh dấu sản phẩm phái sinh thứ hai sau hợp đồng tương lai; cùng với việc HOSE ra mắt bộ chỉ số mới VN Diamond Index và VNFin Select Index làm tiền đề cho các quỹ ETF.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ:

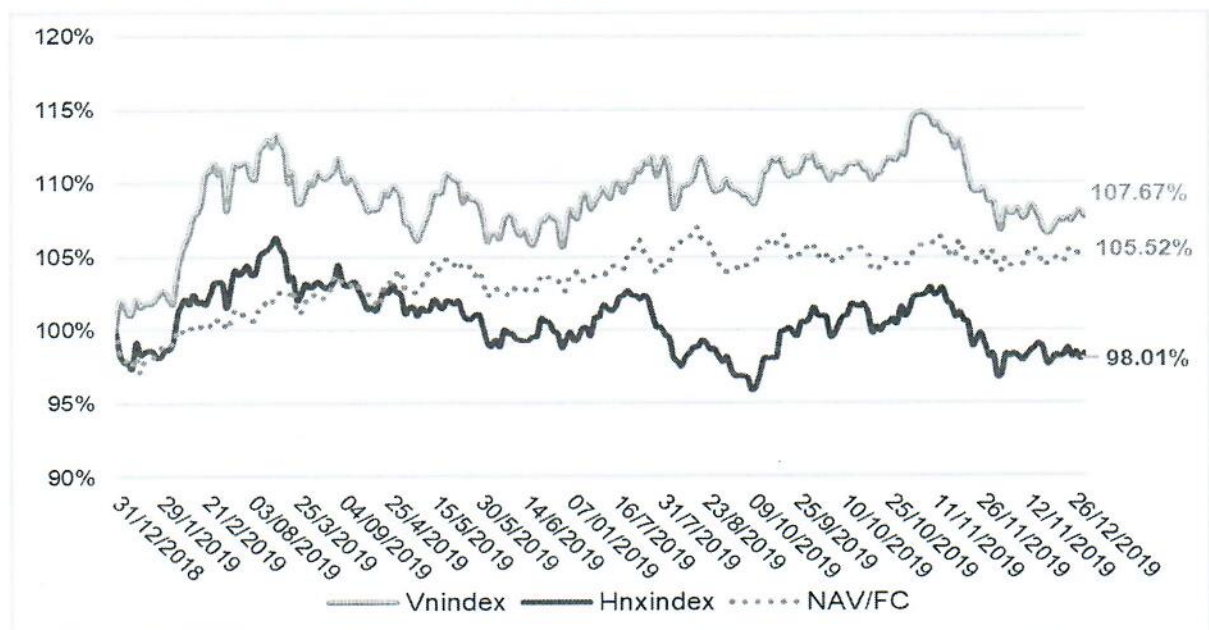
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-51,38%	-147,00%	-115,91%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	52,80%	151,18%	135,09%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	1,41%	4,18%	19,18%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	1,41%	34,70%	74,59%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

0 -
ĐNG
PH
Y QUÍ
NG K
N V
PH

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong quý



Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ VCAMBF tăng trưởng tốt hơn so với tăng trưởng của HNXIndex. Tuy nhiên, giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ VCAMBF tăng thấp hơn sự tăng trưởng của VNIndex.

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2019	30/09/2019	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	75.406.769.302	76.129.623.398	-0,95%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.918,00	12.386,18	-3,78%

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

Giá trị tài sản ròng (NAV) và Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ cùng giảm chủ yếu do Quỹ tạm ứng lợi tức năm tài chính trong kỳ.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm 31/12/2019):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	97	81.071,29	1,28%
Từ 5.000 - 10.000	11	102.787,07	1,62%
Từ 10.000 đến 50.000	2	66.547,14	1,05%
Từ 50.000 đến 500.000	2	445.676,39	7,04%
Trên 500.000	1	5.631.050,96	89,00%
Tổng cộng	113	6.327.132,85	100%

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Quý VCAMBF không có chi phí ngầm và chính sách giảm giá.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Với tình hình Quốc tế đã giảm bớt căng thẳng khi hai nền kinh tế đứng đầu Thế giới đã đạt những thỏa thuận đầu tiên (giai đoạn 01 được ký kết trong ngày 15 tháng 1 vừa qua), cùng chính sách điều hành đặt ra trong năm 2020 tiếp tục được dự báo tăng trưởng ổn định, thị trường vốn Việt Nam được đánh giá sẽ nhận được những yếu tố hỗ trợ trong giai đoạn tiếp theo.

Tuy nhiên, theo đánh giá chung, triển vọng sức khỏe nền kinh tế Việt Nam năm 2020 sẽ có mức độ tăng trưởng giảm so với giai đoạn 2017-2019, dẫn tới một số khó khăn về dòng vốn đối với thị trường chứng khoán Việt Nam.

Đầu quý 1 năm 2020, thị trường được dự đoán sẽ tăng với biên độ hẹp với khối lượng giao dịch cải thiện so với cuối năm 2019, phần lớn đóng góp từ nhóm ngành ngân hàng khi thông tin kết quả kinh doanh trong năm 2019 của nhóm ngành này có sự tăng trưởng đột biến. Bên cạnh đó, tính hiệu lực của bộ chỉ số VN Diamond, VNFIN Lead và VNFIN Select là thông tin được chờ đợi và sẽ hỗ trợ thị trường trong bối cảnh chuỗi bán ròn kéo dài của khối ngoại cuối năm 2019. Dòng tiền sẽ phân hóa mạnh mẽ hơn ở các nhóm ngành khi báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 được chính thức công bố cũng như kế hoạch năm 2020.

VI. Thông tin khác

1. Nhân sự điều hành Quý

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Nguyễn Minh Tùng	Giám đốc Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Bản Việt	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Université Libre de Bruxelles (Vương quốc Bỉ)- Cử nhân Thương mại Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội)	Ông Tùng có 25 năm kinh nghiệm liên tục trong ngành ngân hàng và đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập VCAM, ông Tùng làm việc tại EASTSPRING Investments Fund Management Company (Một công ty của Prudential PLC, Anh Quốc), tại đây ông giữ chức vụ Giám đốc Phát triển các sản phẩm quỹ và là thành viên Hội đồng Đầu tư của Quỹ Eastspring Navigator Fund. Ông Tùng còn là Giám đốc Điều hành kiêm Tổng điều hành Đầu tư của Công ty quản lý quỹ đầu tư Nhân Việt (Tigers Alliance Fund Management, thành viên của Centaurus Capital, London) đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2009 – 2012. Ông cũng từng đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt từ năm 2007 đến 2009. Từ năm 2004 đến 2007, ông là Giám đốc Đầu tư và Điều hành của Tập đoàn Phát triển Bất động sản Paragon Holding Corporation. Từ năm 1999 đến 2004, ông Tùng là Quản trị Đầu tư Cao cấp cho Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) thuộc Ngân hàng Thế giới. Trước đó, ông Tùng đã có 6 năm kinh nghiệm với vai trò Chuyên viên Cao cấp tài trợ doanh nghiệp của

CÔNG TY
AN
ĐẦU
TÀI
CHÍNH

			Ngân hàng FirstVina Bank (nay là ngân hàng Shinhanbank).
Bà Trần Đỗ Quyên	Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ	- Cử nhân ngành Ngân hàng và Tài chính tại trường Đại học Singapore Institute of Management	Gia nhập VCAM từ năm 2011, bà Đỗ Quyên có kinh nghiệm trong thị trường tài chính và quản trị quỹ đầu tư chứng khoán. Bà đã có kinh nghiệm quản trị các quỹ đầu tư thành viên và quỹ mở của VCAM, bao gồm VCF, VCHF và VCAMBF.

2. Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	- Cử nhân ngành Tài chính kế toán doanh nghiệp trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Ông Trần Phát Minh có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Ông đã đảm nhận những chức vụ Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Chứng khoán Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Kiên Long.
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ)	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998.
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	- Cử nhân Thương mại của Đại học Curtin University of Western Australia - Thành viên của Hiệp hội Kế toán viên Công chứng Úc (Australian CPA)	Ông Huỳnh Richard Lê Minh có kinh nghiệm lâu năm trong ngành kiểm toán và quản trị chuyên nghiệp. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc PriceWaterhouseCoopers Việt Nam. Hiện tại, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC").

3. Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	- Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội)	Bà Nguyễn Thanh Phương là thành viên sáng lập của VCAM và VCSC. Bà hiện đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM và VCSC kể từ thời điểm thành lập năm 2007. Với việc thay đổi nhận diện thương hiệu của Ngân hàng Bản Việt – Viet

		<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ. 	<p>Capital Bank (tiền thân là Ngân hàng Gia Định), Bà Phượng được bầu chọn vào Hội đồng Quản trị của ngân hàng này từ tháng 02/2012. Trong vai trò thành viên Hội đồng Quản trị, Bà Phượng chịu trách nhiệm về định hướng tầm nhìn, quản trị chiến lược, hỗ trợ Ban Điều hành với mục tiêu đưa Viet Capital trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu trên thị trường.</p> <p>Bà Phượng từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim (Việt Nam), tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ, một trong những Nhà Đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trước khi sáng lập Viet Capital, Bà giữ vai trò Giám đốc đầu tư của Quỹ Vietnam Holding, một Quỹ đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán London.</p>
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ) 	<p>Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998. Kể từ năm 2002 Ông là Giảng Viên môn Quản trị Tài chính và Định giá Doanh nghiệp tại khoa Kinh Tế, Đại Học Quốc Gia Tp HCM. Là thành viên sáng lập của Công ty Tư vấn PSV, Ông đã có quá trình cộng tác chặt chẽ với hai công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam.</p>
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Đại học Sydney University of Technology (Australia) - Hội viên cao cấp Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (FCPA Australia) 	<p>Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quỹ. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của công ty.</p> <p>Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn 10 năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các công ty hàng đầu Vietnam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Vietnam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.</p>
Ông Nguyễn Hoàng Bảo (Henry)	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Harvard 	<p>Ông Bảo hiện đang là Tổng Giám đốc của Quỹ đầu tư IDG Ventures tại Việt Nam (IDGVV), chuyên đầu tư vào các công ty thuộc lĩnh vực tiêu dùng, truyền thông và công nghệ kể từ</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Tiến sĩ Y khoa trường Đại học Northwestern - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của trường Kellogg School of Management – Hoa Kỳ 	<p>năm 2004. Trước khi gia nhập IDG Ventures Vietnam, Ông từng là cộng sự nghiên cứu của Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs tại New York. Ông cũng là một trong các thành viên sáng lập S2S Medical Publishing và trang web Medschool.com. Ông còn là Giám đốc Nhượng quyền Phát triển của tập đoàn McDonald's tại Việt Nam.</p> <p>Ông được vinh danh là nhà lãnh đạo trẻ toàn cầu Young Global Leader của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, là thành viên của Hiệp hội Asia Society. Ông còn là thành viên Hội đồng quản trị của Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, Ông còn là Chủ tịch Hội đồng cố vấn của Quỹ Phẫu thuật nụ cười Operation Smile Vietnam và là thành viên của Hiệp hội Thương mại Amcham tại Việt Nam. Ông Henry giữ chức vụ điều hành của Tập đoàn VC, Công ty cổ phần Vật Giá, Công ty cổ phần Truyền thông trực tuyến VTC, Tập đoàn Công nghệ Vega, VinaPay và Công ty cổ phần Truyền thông Mặt Trời Vàng.</p>
Ông Phạm Hợp Phố	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sĩ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ. - Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ 	<p>Ông Phố hiện là Giám đốc Điều hành của VCAM. Ông phụ trách các dự án Private Equity M&A của Công ty. Ông có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Phố giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Quỹ IDG Ventures Việt Nam (2006-2017), thành viên sáng lập muaban.net, chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử như Hotdeal.vn, NhacCuatui.com, Webtretho.com...</p> <p>Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</p>



Phụ lục số 30

Mẫu Báo cáo của Ngân hàng giám sát

(ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

(Báo cáo định kỳ tháng, hàng năm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ MỞ

QUÝ 4.2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV NKKN)

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619079 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04/01/2017.

Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 106/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 14/05/2003.

- Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt (VCAMBF)**

Giấy chứng nhận thành lập Quỹ số 11/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/05/2014.

- Công ty Quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

Trụ sở chính: Phòng 2303, Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Với vai trò ngân hàng giám sát của Quỹ VCAMBF, BIDV NKKN xin báo cáo đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc giám sát quỹ Quý 4/2019 như sau:

I. Những vi phạm quy định pháp luật của công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định tại Điều 72 của Luật Chứng khoán: không có.
2. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định tại điều 73 của Luật Chứng Khoán: không có.
3. Công ty quản lý quỹ định giá sai chứng chỉ quỹ mở: không có.



Handwritten signature

4. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về hạn chế đầu tư, hạn chế vay, hạn chế giao dịch tại Điều 92 của Luật chứng khoán, Điều 17, 18, 19 Thông tư Thành lập và Quản lý Quỹ mở): không có.

5. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về phân phối chứng chỉ quỹ: không có.

6. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định khác mà ngân hàng giám sát phát hiện: không có.

II. Vi phạm của Ngân hàng giám sát

1. Vi phạm quy định của Luật chứng khoán: không có.

2. Vi phạm các quy định tại Thông tư thành lập và quản lý quỹ mở của Bộ trưởng Bộ Tài chính: không có.

3. Vi phạm các quy định trong Hợp đồng giám sát: không có.

4. Báo cáo về các lỗi phát hiện trong khi đối soát chứng từ, tài sản giữa công ty quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát: không có.

5. Những vi phạm giám sát khác: không có.

III. Đánh giá cụ thể về hoạt động quản lý quỹ của công ty quản lý quỹ

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019, Ngân hàng giám sát đánh giá toàn bộ hoạt động của Quỹ cụ thể như sau:

1. Đánh giá toàn bộ hoạt động quản lý quỹ:

- Tại ngày 31/12/2019, Quỹ đã đầu tư:

- 57.46% tổng tài sản vào các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch.
- 30.29% tổng giá trị tài sản vào tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được phép gửi tiền theo phê duyệt của Ban Đại diện Quỹ.
- 5.28% tổng giá trị tài sản vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo phê duyệt của Ban Đại diện Quỹ.
- 5.71% tổng giá trị tài sản vào tiền gửi không kỳ hạn.
- Còn lại là các tài sản khác của Quỹ.

- Tổng giá trị danh mục của Quỹ tại thời điểm 31/12/2019 là 75,686,885,354 VNĐ.

2. Đánh giá hoạt động xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ:

- Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 31/12/2019 là 75,406,769,302 VNĐ.

- Giá trị tài sản ròng/CCQ tại thời điểm 31/12/2019 là: 11,918.00 VNĐ/CCQ.

Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ Quỹ. Báo cáo của Quỹ trong kỳ được thực hiện đúng theo chế độ báo cáo quy định.

3. Việc phát hành chứng chỉ quỹ, huy động vốn cho Quỹ:

- Trong kỳ, số lượng chứng chỉ quỹ được phát hành thêm là 228,093.25 chứng chỉ Quỹ với tổng giá trị giao dịch là 2,687,082,241 VNĐ

- Số lượng chứng chỉ quỹ được mua lại từ nhà đầu tư với số lượng là 47,296.68 chứng chỉ quỹ, tổng giá trị giao dịch là 576,578,114 đồng.

- Số lượng Nhà đầu tư bao gồm cả công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan tính đến ngày 31/12/2019 là 113 NĐT.

4. Hoạt động khác:

- Ngày 21/11/2019, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt đã tổ chức họp Ban Đại Diện Quỹ VCAMBF định kỳ Quý III/2019 nhằm thông qua kết quả hoạt động Quý III/2019, định hướng hoạt động Quý IV/2019 của Quỹ VCAMBF, và kế hoạch tạm ứng lợi tức năm tài chính 2019 của Quỹ VCAMBF.

- Ngày 29/11/2019, VCAMBF thực hiện chi trả lợi tức cho Nhà đầu tư với tổng số tiền: 3,053,465,780 VNĐ. Công ty QLQ giữ lại thuế thu nhập trước khi chi trả cho nhà đầu tư với số tiền là: 16,433,177 VNĐ. Tuy nhiên, đến hết ngày 31/12/2019, có 01 trường hợp NĐT chưa nhận được tiền lợi tức do nhà đầu tư đã đóng tài khoản ngân hàng mà chưa thực hiện mở lại tài khoản để nhận cổ tức và 01 trường hợp do NĐT qua đời đột ngột, công ty QLQ đang cùng NĐT phối hợp thực hiện các thủ tục để chuyển khoản lợi tức này cho người thừa kế hợp pháp.

IV. Kiến nghị (nếu có)

Báo cáo của Ngân hàng Giám sát về hoạt động của công ty Quản lý Quỹ là báo cáo căn cứ trên các thông tin, chứng từ, số liệu do công ty Quản lý Quỹ cung cấp cho Ngân hàng giám sát. Phạm vi của báo cáo này không bao gồm những vấn đề hay sự việc mà Ngân hàng Giám sát không được biết do công ty Quản lý quỹ cung cấp các thông tin không trung thực hoặc cố tình che giấu/làm sai lệch thông tin.

Chúng tôi cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật rằng những thông tin trên đây là đầy đủ, trung thực và chính xác.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý IV 2019 / Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khol Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 16 tháng 01 năm 2020
16-Jan-20

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		646,763,123	5,984,675,914	(2,028,884,727)	(3,103,152,337)
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend and coupon received	02		202,245,600	1,925,645,326	95,294,000	1,496,794,000
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		116,546,970	1,809,206,970	95,294,000	1,496,794,000
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		85,698,630	116,438,356	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		396,215,523	1,567,906,201	242,368,273	820,638,853
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		396,215,523	1,567,906,201	242,368,273	820,638,853
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(675,197,406)	(2,011,326,401)	(915,484,667)	(3,593,229,750)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		723,499,406	4,501,267,401	(1,451,062,333)	(1,827,355,440)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	1,183,387	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		38,068,510	192,932,399	66,503,025	353,119,131
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		38,068,510	192,932,399	66,503,025	353,119,131
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		38,068,510	191,632,599	66,098,695	351,410,416
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	1,299,800	404,330	1,708,715
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		388,587,055	1,575,069,108	395,091,414	1,619,357,563



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		169,155,222	683,984,271	169,288,316	668,380,970
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		69,886,259	263,380,998	49,489,969	240,541,810
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		60,000,000	208,858,333	32,250,000	129,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		8,521,574	47,860,860	15,450,000	103,950,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		1,364,685	6,661,805	1,789,969	7,591,810
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	113,352,167	58,695,000	234,780,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	180,089,334	33,540,000	134,160,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27,726,029	110,000,000	27,726,027	113,170,669
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		22,819,545	92,262,338	23,352,102	96,324,114
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		18,000,000	72,000,000	18,000,000	72,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	20.10.07		2,520,545	10,000,000	2,520,548	10,000,000
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	20.10.08		1,199,000	9,162,338	2,831,554	13,224,114
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.10		1,100,000	1,100,000	-	1,100,000
<i>Chi phí khác Other expenses</i>	20.10.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		220,107,558	4,216,674,407	(2,490,479,166)	(5,075,629,031)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		220,107,558	4,216,674,407	(2,490,479,166)	(5,075,629,031)

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(503,391,848)	(284,592,994)	(1,039,416,833)	(3,248,273,591)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		723,499,406	4,501,267,401	(1,451,062,333)	(1,827,355,440)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		220,107,558	4,216,674,407	(2,490,479,166)	(5,075,629,031)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc Quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/As at 31 December 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 16 tháng 01 năm 2020
16-Jan-20

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 September 2019
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		14,634,364,440	24,307,787,423
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		4,322,206,226	5,695,482,493
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		10,312,158,214	18,612,304,930
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		60,101,073,186	49,997,177,686
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		60,101,073,186	49,997,177,686
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		43,486,522,500	37,882,627,000
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		4,000,000,000	4,000,000,000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		12,614,550,686	8,114,550,686
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		951,447,728	2,301,851,860
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	1,495,068,528
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		951,447,728	806,783,332
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		951,447,728	806,783,332
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		427,000,000	503,000,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		408,009,372	273,043,606



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 September 2019
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		116,438,356	30,739,726
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		75,686,885,354	76,606,816,969

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 September 2019
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		116,975,200	290,685,375
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		13,967,787	12,317,858
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		692,972	3,063,572
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		126,378	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		81,200,000	60,953,426
<i>Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee</i>	316.1		-	-
<i>Trích trước phí kiểm toán Expense accruals - Audit fee</i>	316.2		65,000,000	37,273,971
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting</i>	316.3		-	-
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.4		-	-
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		16,200,000	16,200,000
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	316.6		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee</i>	316.7		0	7,479,455
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		67,153,715	110,173,340
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		56,103,715	56,637,071
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		0	20,000,000
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		0	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		0	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6		50,000	536,269
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		280,116,052	477,193,571



2

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 September 2019
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		75,406,769,302	76,129,623,398
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		63,271,328,552	61,463,362,852
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		70,267,634,852	67,986,702,352
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(6,996,306,300)	(6,523,339,500)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		873,407,391	570,868,965
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		11,262,033,359	14,095,391,581
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11,918.00	12,386.18
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		3,053,465,780	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		14,948,413,239	11,894,947,459
VI. CÁC CHI TIÊU NGOÀI BAO CAO TÌNH HÌNH TẠI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,327,132.85	6,146,336.28

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc Quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW (INDIRECT)
Quý IV năm 2019/Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 16 tháng 01 năm 2020
16-Jan-20

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		220,107,558	1,957,336,932
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(723,499,406)	(1,172,104,361)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment	03		(723,499,406)	(1,172,104,361)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(503,391,848)	785,232,571
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(9,380,396,094)	(6,116,468,325)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		1,495,068,528	(1,198,514,028)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(144,664,396)	(508,182,546)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(173,710,175)	(26,189,225)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable	11		1,649,929	11,834,827
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		126,378	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		(2,370,600)	2,366,966
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		20,246,574	(14,753,424)



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(43,019,625)	113,661
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(8,730,461,329)	(7,064,559,523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		2,687,082,241	995,000
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(576,578,115)	(2,463,571,675)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		(3,053,465,780)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(942,961,654)	(2,462,576,675)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(9,673,422,983)	(9,527,136,198)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		24,307,787,423	33,834,923,621
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		24,307,787,423	33,834,923,621
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		24,307,787,423	33,834,923,621
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		14,634,364,440	24,307,787,423
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		14,634,364,440	24,307,787,423
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		14,634,364,440	24,307,787,423
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(9,673,422,983)	(9,527,136,198)
Khác Other	80			
1.1 <i>Vốn góp phát hành</i> <i>Capital from subscription</i>	412		67,985,888,852	67,985,888,852
1.2 <i>Vốn góp mua lại</i> <i>Capital from redemption</i>	413		(4,508,289,700)	(4,429,007,800)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,019,209,340	1,036,533,545
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		12,138,054,649	11,900,523,296
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		12,072.74	12,035.51
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		11,894,947,459	11,894,947,459
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÍNH HÌNH TẠI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,347,759.91	6,355,688.10

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Người duyệt



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc Quỹ



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2019 / Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 16 tháng 01 năm 2020
16-Jan-20

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	598,461,123	1,231,047,221	3,494,734,914
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	202,245,600	782,899,726	1,925,645,326
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	116,546,970	752,160,000	1,809,206,970
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	85,698,630	30,739,726	116,438,356
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	396,215,523	447,651,591	1,567,906,201
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	495,904	1,183,387
II	Chi phí Expense	2224	426,655,565	447,880,789	1,768,001,507
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	169,155,222	176,071,741	683,984,271
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	86,386,259	89,269,320	376,733,165
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	208,858,333
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	8,521,574	11,473,992	47,860,860
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	1,364,685	1,295,328	6,661,805
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	113,352,167
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	82,500,000	82,500,000	312,089,334
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	180,089,334
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	27,726,029	27,726,026	110,000,000



Handwritten signature and initials.

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	18,000,000	18,000,000	72,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	18,000,000	18,000,000	72,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	38,068,510	49,466,652	192,932,399
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	38,068,510	49,466,652	191,632,599
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	1,299,800
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	4,819,545	4,847,050	20,262,338
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	2232.3	2,520,545	2,520,550	10,000,000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	1,199,000	2,326,500	9,162,338
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	1,100,000	-	1,100,000
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	171,805,558	783,166,432	1,726,733,407
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	48,302,000	1,174,170,500	2,489,941,000

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(675,197,406)	2,066,139	(2,011,326,401)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	723,499,406	1,172,104,361	4,501,267,401
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	220,107,558	1,957,336,932	4,216,674,407
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	76,129,623,398	76,634,863,141	74,642,489,329
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(722,854,096)	(505,239,743)	764,279,973
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	220,107,558	1,957,336,932	4,216,674,407
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	(3,053,465,780)	-	(3,053,465,780)
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	2,687,082,241	995,000	2,737,827,241
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(576,578,115)	(2,463,571,675)	(3,136,755,895)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	75,406,769,302	76,129,623,398	75,406,769,302

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/As at 31 December 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 16 tháng 01 năm 2020
16-Jan-20

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 September 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200	-	-	-
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	14,634,364,440	24,307,787,423	58.97%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4,322,206,226	5,695,482,493	96.11%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	10,312,158,214	18,612,304,930	50.75%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	60,101,073,186	49,997,177,686	122.93%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	43,486,522,500	37,882,627,000	88.95%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	4,000,000,000	4,000,000,000	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	12,614,550,686	8,114,550,686	-
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	543,438,356	533,739,726	722.66%
	Cổ tức được nhận Dividend receivables		427,000,000	503,000,000	567.82%
	Trái tức được nhận Coupon receivables		116,438,356	30,739,726	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	408,009,372	273,043,606	290.71%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	408,009,372	273,043,606	290.71%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	1,495,068,528	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-



Handwritten signature

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 September 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	75,686,885,354	76,606,816,969	101.13%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	116,975,200	290,685,375	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	163,140,852	186,508,196	82.11%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	692,972	3,063,572	684.73%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	13,967,787	12,317,858	2760.33%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	126,378	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,200,000	16,200,000	96.43%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	56,103,715	56,637,071	97.36%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	-	20,000,000	-
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	-	16,500,000	-
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	-	5,500,000	-
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	50,000	536,269	0.81%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	65,000,000	37,273,971	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	7,479,455	-
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	280,116,052	477,193,571	140.99%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 September 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	75,406,769,302	76,129,623,398	101.02%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,327,132.85	6,146,336.28	99.62%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	11,918.00	12,386.18	101.41%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Trần Thị Kim

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Nguyễn Minh Tùng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/As at 31 December 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 16 tháng 01 năm 2020
16-Jan-20

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	AMV	2246.1	195,000	24,500	4,777,500,000	6.31%
2	FPT	2246.2	274,000	58,300	15,974,200,000	21.11%
3	GEG	2246.3	130,000	27,000	3,510,000,000	4.64%
4	GMD	2246.4	30,000	23,300	699,000,000	0.92%
5	MBB	2246.5	215,200	20,800	4,476,160,000	5.91%
6	NLG	2246.6	114,115	27,500	3,138,162,500	4.15%
7	PC1	2246.7	85,000	17,500	1,487,500,000	1.97%
8	PVS	2246.8	150,000	17,500	2,625,000,000	3.47%
9	VGC	2246.9	60,000	18,400	1,104,000,000	1.46%
10	VNM	2246.10	30,000	116,500	3,495,000,000	4.62%
11	VPB	2246.11	110,000	20,000	2,200,000,000	2.91%
	TỔNG TOTAL	2247	1,393,315		43,486,522,500	57.46%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	1,393,315		43,486,522,500	57.46%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	VB2019500.02	2251.1	400	10,000,000	4,000,000,000	5.28%
	TỔNG TOTAL	2252	400		4,000,000,000	5.28%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
	TỔNG TOTAL	2254				
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			47,486,522,500	62.74%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	427,000,000	0.56%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2	-	-	116,438,356	0.154%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	-	408,009,372	0.54%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4	-	-	-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5	-	-	-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	-	-	-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2257	-	-	951,447,728	1.26%
VI	TIỀN CASH	2258			27,248,915,126	36.00%
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259	-	-	27,248,915,126	36.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-	-	-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2262			27,248,915,126	36.00%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,393,715		75,686,885,354	100.00%


 Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank
 Trần Thị Kim


 Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company
 Nguyễn Minh Tùng

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2019 / Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 16 tháng 01 năm 2020
16-January-2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ <i>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</i>	4060	76,129,623,398	76,634,863,141
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: <i>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</i>	4061	(2,833,358,222)	1,957,336,932
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	4062	220,107,558	1,957,336,932
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>	4063	(3,053,465,780)	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) <i>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</i>	4064	2,110,504,126	(2,462,576,675)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ <i>Increase from Subscription of Fund Certificate</i>	4065	2,687,082,241	995,000
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Decrease from Redemption of Fund Certificate</i>	4066	(576,578,115)	(2,463,571,675)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) <i>NAV at the end of period (= I + II + III)</i>	4067	75,406,769,302	76,129,623,398

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Kim

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2019 /Quarter IV, 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 16 tháng 01 năm 2020
16-Jan-20

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.91%	0.91%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.46%	0.46%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.44%	0.43%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.15%	0.14%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.09%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.09%	2.05%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/2/ Average NAV	2270	68.16%	95.36%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	61,463,362,852	63,477,599,152
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	61,463,362,852	63,477,599,152
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,146,336.28	6,347,759.91
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	1,807,965,700	(2,014,236,300)

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
2	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	228,093.25	81.35
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	2,280,932,500	813,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(47,296.68)	(201,504.98)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(472,966,800)	(2,015,049,800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	63,271,328,552	61,463,362,852
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	63,271,328,552	61,463,362,852
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,327,132.85	6,146,336.28
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	96.07%	95.32%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.88%	97.53%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.16%	0.29%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	113	115
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,918.00	12,386.18

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 4.

All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 4.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản Amount	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
							As at transaction date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quý Balance/NAV	As at reporting date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quý Balance/NAV
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

*Ghi chú: Kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Kim

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Trần Thị Kim

Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Nguyễn Minh Tùng

Giám đốc quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2014 do UBCKNN cấp. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị Quỹ.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Phòng 2303, Tòa nhà Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở:

- Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 54.314.089.552 Việt Nam đồng.
- Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 63.271.328.552 Việt Nam đồng dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư.

- Mục tiêu đầu tư: Mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc tạo nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu (“ngày định giá”) hàng tuần. Trường hợp ngày định giá là ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Ngoài ra, Quỹ xác định giá trị tài sản ròng tại ngày cuối cùng mỗi tháng

cho mục đích lập báo cáo theo pháp luật chứng khoán hiện hành áp dụng cho quỹ mở.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở VCAMBF: thứ sáu thứ nhất và thứ ba trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày thứ sáu kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày thứ sáu kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.
- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:
 - Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
 - Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
 - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
 - Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính Phủ;
 - Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
 - Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức

niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ (*);
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam (*);
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm (*).

- Trừ trường hợp quy định tại (*) ở trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán:

<u>Kỳ kế toán</u>	<u>Bắt đầu từ</u>	<u>Đến ngày</u>
Năm	01 tháng 01	31 tháng 12
Quý I	01 tháng 01	31 tháng 03
Quý II	01 tháng 04	30 tháng 06
Quý III	01 tháng 07	30 tháng 09
Quý IV	01 tháng 10	31 tháng 12

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ

thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi

nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại:

a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba (03) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể

b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba (03) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- c) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng giao dịch*
 Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- d) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*
 Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:
- (i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp.
 - (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- e) *Cổ phiếu được phép đầu tư nhưng chưa đăng ký, lưu ký và chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch*
- (i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp;
 - (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá trị sổ sách; hoặc
- f) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*
 Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

g) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

h) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

i) *Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ*

- Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần tính đến ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch: Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán (HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

- Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

+ Giá xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu là lãi suất chiết khấu trung bình do (03) tổ chức cung cấp báo giá được lựa chọn tại ngày giao dịch gần nhất nhưng không quá (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc

+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Theo phương pháp do Ban Đại Diện Quỹ quyết định.

j) *Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương*

- Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần tính đến ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch: Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán

(HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

- Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiếu khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Theo phương pháp do Ban Đại Diện Quỹ quyết định.

k) Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu

- Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở trái phiếu doanh nghiệp niêm yết như trên.
- Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

l) Trái phiếu không niêm yết

Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu không niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

m) Chứng khoán phát sinh niêm yết

Chứng khoán phát sinh niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

n) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

o) Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của

báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

p) Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

q) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ trả lãi khác

Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.3 Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

4.5.4 Phân phối thu nhập của Quỹ

Cổ tức của Quỹ được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều 60, Điều 61 trong Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Giá dịch vụ quản lý tài sản trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Giá dịch vụ trả cho các dịch vụ giám sát, quản trị quỹ, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng

lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”), Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.10 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 30/09/2019 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi Nhanh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4.322.206.226	5.695.482.493
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.312.158.214	18.612.304.930
	14.634.364.440	24.307.787.423

5.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

31/12/2019

Khoản đầu tư	Chênh lệch đánh giá				Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
	Giá mua VNĐ [1]	Giá thị trường VNĐ [2]	Chênh lệch tăng VNĐ [3]=[2]-[1]	Chênh lệch giảm VNĐ [4]=[1]-[2]	
Cổ phiếu	39.855.619.983	43,486,522,500	5.219.603.528	1.588.701.011	43,486,522,500
Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	12.614.550.686	12.614.550.686			12.614.550.686
	56.470.170.669	60.101.073.186	5.219.603.528	1.588.701.011	60.101.073.186

5.3 Phải thu và dự thu cổ tức, trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 30/09/2019 VNĐ
- Dự thu cổ tức, trái tức tiền lãi chưa đến ngày nhận	951.447.728	806.783.332
	951.447.728	806.783.332

5.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ

5.4.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,9% một năm tính trên Tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ vào ngày định giá.

5.4.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ, giá dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký được tính dựa trên như sau: 0,06% Giá trị Tài sản Ròng một năm tính trên tổng Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ vào ngày định giá

Mức giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ quản trị Quỹ hàng năm lần lượt là 0,02% và 0,03%. Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.

Mức giá dịch vụ tối thiểu hàng tháng của giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ quản trị Quỹ lần lượt là 5.500.000 đồng Việt Nam và 16.500.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ xử lý giao dịch mua, bán chứng khoán là 0,03%* giá trị giao dịch trong ngày tối thiểu là 50.000 đồng Việt Nam/ ngày giao dịch.

5.4.3 Thù lao cho Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên nào của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2019 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	6.798.670,23	228.093,25	7.026.763,48
Giá trị ghi theo mệnh giá	67.986.702.352	2.280.932.500	70.267.634.852
Thặng dư vốn	1.895.157.200	406.149.741	2.301.306.941
<i>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</i>	<i>69.881.859.552</i>	<i>0</i>	<i>72.568.941.793</i>
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(652.333,95)	(47.296,68)	(699.630,63)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(6.523.339.500)	(472.966.800)	(6.996.306.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(1.324.288.235)	(103,611,315)	(1,427,899,550)
<i>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</i>	<i>(7.847.627.735)</i>	<i>(576.578.115)</i>	<i>(8,424,205,850)</i>
Lợi nhuận để lại	14.095.391.581	(2.833.358.222)	11.262.033.359
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	6.146.336,28		6.327.132,85
Giá trị NAV hiện hành	76.129.623.398		75.406.769.302
NAV hiện hành/ 1 CCQ	12.386,18		11.918

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2019 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	23.082.935.929	(503.391.848)	22.579.544.081
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	2.907.403.111	723.499.406	3.630.902.517
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT	(11.894.947.459)	(3.053.465.780)	(14.948.413.239)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	14.095.391.581	(2.833.358.222)	11.262.033.359

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)

Ngày tính NAV	NAV (VNĐ)	Số lượng CCQ	NAV/ 1 CCQ tại ngày tính NAV (VNĐ)	Tăng/Giảm NAV/ 1CCQ
Ngày 30/09/2019	76,129,623,398.00	6,146,336.28	12,386.18	20
Ngày 03/10/2019	76,052,430,450.00	6,146,336.28	12,373.62	(12.56)
Ngày 10/10/2019	75,746,108,600.00	6,146,336.28	12,323.78	(49.84)
Ngày 17/10/2019	76,155,612,450.00	6,146,336.28	12,390.41	66.63
Ngày 24/10/2019	75,669,432,386.00	6,146,336.28	12,311.31	(79.10)
Ngày 31/10/2019	75,432,719,429.00	6,146,336.28	12,272.79	(38.52)
Ngày 07/11/2019	75,937,306,833.00	6,106,931.56	12,434.61	161.82
Ngày 14/11/2019	75,391,825,150.00	6,106,931.56	12,345.29	(89.32)
Ngày 21/11/2019	75,065,281,990.00	6,106,931.56	12,291.82	(53.47)
Ngày 28/11/2019	72,087,897,198.00	6,106,931.56	11,804.27	(487.55)
Ngày 30/11/2019	72,498,682,225.00	6,106,931.56	11,871.54	67.27
Ngày 05/12/2019	71,879,853,852.00	6,106,931.56	11,770.21	(101.33)
Ngày 12/12/2019	72,711,255,219.00	6,106,931.56	11,906.35	136.14
Ngày 19/12/2019	71,943,523,479.00	6,106,931.56	11,780.63	(125.72)
Ngày 26/12/2019	75,101,616,889.00	6,327,132.85	11,869.77	89.14
Ngày 31/12/2019	75,406,769,302.00	6,327,132.85	11,918.00	48.23

5.8 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	9,911,702,500	10,586,899,906	(675,197,406)
	9,911,702,500	10,586,899,906	(675,197,406)

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập:



Bà Trần Đỗ Quyên

Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều

Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Minh Tùng

Giám đốc Quỹ



